

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

LGHP 2

MỤC 1: Nhận dạng

1.1. Mã nhận dạng sản phẩm được sử dụng trên nhãn

Tên thương mại: LGHP 2

1.2. Công dụng khuyến nghị của hóa chất và các hạn chế sử dụng

Công dụng khuyến nghị: Chất bôi trơn.

Công dụng không khuyến nghị: Không có.

1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu an toàn hóa chất

Nhà cung cấp

Công ty: SKF USA Inc.
Địa chỉ: 890 Forty Foot Road
Mã bưu chính: 19446
Thành phố: Lansdale, PA
Quốc gia: HỢP CHỨNG QUỐC HOA KỲ
Email: Mapro.Repair.USA@skf.com
Điện thoại: +1 888-753-3477
Trang chủ: www.skf.com

Nhà sản xuất

Công ty: SKF MPT
Địa chỉ: Meidoornkade 14
Mã bưu chính: 3992 AE
Thành phố: AE Houten
Quốc gia: HÀ LAN (VƯƠNG QUỐC HÀ LAN)
Email: support.mpt@skf.com
Điện thoại: +31 30 6307200
Trang chủ: www.skf.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+31 30 6307200

Trong trường hợp khẩn cấp về hóa chất
Tràn đổ, rò rỉ, cháy, phơi nhiễm hoặc tai nạn
Gọi CHEMTREC bất kể ngày hay đêm
Trong Hoa Kỳ và Canada: 1-800-424-9300
1 703-527-3887 (chấp nhận cuộc gọi người nhận trả phí)

Địa điểm:
CHEMTREC
2900 Fairview Park Drive
Falls Church VA 22042-4513
USA

MỤC 2: Nhận dạng mối nguy

2.1. Phân loại hóa chất theo khoản (d) của §1910.1200

Phân loại HazCom: Độc tính sinh sản, Nhóm 2; H361f
Tác hại nghiêm trọng nhất: Nghi ngờ gây tổn hại khả năng sinh sản.

2.2. Các yếu tố ghi nhãn

Biểu tượng nguy hại



Từ cảnh báo: Cảnh báo
Có chứa
Chất: Benzenamine, N-phenyl-, sản phẩm phản ứng với 2,4,4-trimethylpentene;
Câu cảnh báo nguy hại Nghi ngờ gây tổn hại khả năng sinh sản.
Câu khuyến cáo phòng ngừa Phải có hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
Không thao tác cho đến khi đã đọc và hiểu tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn.
Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.
Nếu bị phơi nhiễm hoặc lo ngại: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế.
Bảo quản có khóa.
Thải bỏ sản phẩm/vỏ chứa theo quy định địa phương.

2.3. Các mối nguy khác không dẫn đến phân loại

Chưa ghi nhận.

MỤC 3: Thành phần/thông tin về các thành phần

3.2. Hỗn hợp

Chất	Số CAS	Nồng độ	Ghi chú
Hỗn hợp phản ứng của: 3,3'-dicyclohexyl-1,1'-methylenebis(4,1-phenylene)diurea, 3-cyclohexyl-1-(4-(4-(3-octadecylureido)benzyl)phenyl)urea, 3,3'-dioctadecyl-1,1'-methylenebis(4,1-phenylene)diurea	-	3 - < 5 %	
3,3'-dicyclohexyl-1,1'-methylenebis(4,1-phenylene)diurea	58890-25-8	3 - < 5 %	
Benzenamine, N-phenyl-, sản phẩm phản ứng với 2,4,4-trimethylpentene	68411-46-1	3 - < 5 %	
3,3'-dioctadecyl-1,1'-methylenebis(4,1-phenylene)diurea	43136-14-7	1 - < 3 %	

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT LGHP 2

Nhận xét về thành phần: Dầu khoáng trong sản phẩm chứa <3% chất chiết DMSO (IP 346).

Danh tính hóa học cụ thể và/hoặc tỷ lệ phần trăm chính xác của thành phần đã được bảo mật dưới dạng bí mật thương mại.

MỤC 4: Biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Hít phải: Di chuyển đến nơi có không khí trong lành. Tìm tư vấn y tế nếu tình trạng khó chịu kéo dài.

Nuốt phải: súc miệng kỹ và uống từ từ 1-2 cốc nước. Tìm tư vấn y tế nếu tình trạng khó chịu kéo dài.

Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa da bằng xà phòng và nước. Tìm tư vấn y tế nếu tình trạng khó chịu kéo dài.

Tiếp xúc với mắt: Rửa bằng nước (ưu tiên dùng thiết bị rửa mắt) cho đến khi hết kích ứng. Tìm tư vấn y tế nếu triệu chứng kéo dài.

Thông tin chung: Mang theo phiếu an toàn hóa chất hoặc nhãn khi tìm tư vấn y tế.

4.2. Các triệu chứng/tác động quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện

Nghỉ ngơi gây tổn hại khả năng sinh sản.

4.3. Chỉ định chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết, nếu có

Điều trị triệu chứng. Không yêu cầu điều trị khẩn cấp đặc biệt.

MỤC 5: Biện pháp chữa cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy phù hợp (và không phù hợp)

Phương tiện chữa cháy phù hợp: Dập lửa bằng bột, bọt hoặc sương nước. Dùng nước hoặc sương nước để làm mát hàng hóa chưa bắt lửa.

Phương tiện chữa cháy không phù hợp: Không dùng tia nước vì có thể làm đám cháy lan rộng.

5.2. Các mối nguy cụ thể phát sinh từ hóa chất

Không dễ cháy nhưng có thể cháy. Sản phẩm phân hủy trong điều kiện cháy hoặc khi được nung đến nhiệt độ cao; khí dễ cháy và khí độc có thể được giải phóng.

5.3. Thiết bị bảo hộ đặc biệt và biện pháp phòng ngừa cho lực lượng chữa cháy

Chỉ mặc bộ đồ bảo hộ hóa chất cùng thiết bị thở độc lập (SCBA) khi có khả năng tiếp xúc cá nhân ở cự ly gần. Đeo găng tay.

MỤC 6: Biện pháp ứng phó khi xảy ra sự cố tràn đổ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Đối với người không làm nhiệm vụ khẩn cấp: Đeo kính bảo hộ nếu có nguy cơ bắn vào mắt. Đeo găng tay. Đứng đầu hướng gió/giữ khoảng cách với nguồn phát sinh. Ngăn rò rỉ nếu có thể thực hiện mà không gặp rủi ro. Không cho người không cần thiết đến gần. Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Đối với lực lượng ứng cứu khẩn cấp: Ngoài các biện pháp nêu trên: Khuyến nghị mặc bộ đồ bảo hộ.

6.2. Biện pháp phòng ngừa đối với môi trường

Ngăn không cho chất tràn đổ đi vào cống thoát nước và/hoặc nguồn nước mặt.

6.3. Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Khoanh vùng và thấm hút chất tràn bằng cát hoặc vật liệu thấm hút khác, sau đó chuyển vào thùng chứa chất thải phù hợp. Lau các lượng tràn nhỏ bằng vải.

6.4. Tham chiếu đến các mục khác

Xem Mục 8 về loại thiết bị bảo hộ. Xem Mục 13 về hướng dẫn thải bỏ.

MỤC 7: Xử lý và bảo quản

7.1. Biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn

Phải có sẵn nước chảy và thiết bị rửa mắt. Rửa tay trước giờ nghỉ, trước khi sử dụng nhà vệ sinh và khi kết thúc công việc. Việc đánh giá rủi ro phải bảo đảm người lao động không bị phơi nhiễm với các tác động có thể gây nguy cơ trong thời kỳ mang thai hoặc cho con bú. Việc đánh giá rủi ro phải bảo đảm người lao động không bị phơi nhiễm với các chất gây ung thư, gây đột biến hoặc độc tính sinh sản. Phải mặc quần áo làm việc chuyên dụng. Không được hút thuốc, ăn hoặc uống trong phòng làm việc. Quần áo làm việc, phương tiện bảo vệ cá nhân và quần áo cá nhân phải được cất riêng. Không mang theo quần áo làm việc và phương tiện bảo vệ cá nhân trong giờ nghỉ trưa. Phải để dành tiếp cận khu vực rửa và nhà vệ sinh.

7.2. Điều kiện bảo quản an toàn, kể cả các yếu tố không tương thích

Bảo quản an toàn ngoài tầm với của trẻ em và không để cùng thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thuốc và các sản phẩm tương tự. Giữ trong bao bì gốc được đóng kín. Không bảo quản cùng các chất sau: Chất oxy hóa.

7.3. Mục đích sử dụng cuối cụ thể

Không có.

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên chất	Khoảng thời gian	ppm	mg/m ³	sqi/cm ³	Ghi chú	Ký hiệu
Dầu khoáng, không bao gồm chất lỏng gia công kim loại	ACGIH TWA		5		Tinh khiết, tinh chế cao và nghiêm ngặt. Giá trị OEL cho: Dầu khoáng, không bao gồm chất lỏng gia công kim loại	A4, I
Dầu khoáng, không bao gồm chất lỏng gia công kim loại	OSHA		5		Giá trị OEL cho: Dầu khoáng, không bao gồm chất lỏng gia công kim loại	

A4 = Không thể phân loại là chất gây ung thư ở người.

I = Phân đoạn có thể hít vào.

Phương pháp đo: Có thể kiểm tra việc tuân thủ giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp bằng các phép đo vệ sinh lao động theo NIOSH/OSHA.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT LGHP 2

Cơ sở pháp lý:

Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) và chỉ số phơi nhiễm sinh học (BEI) của ACGIH, 2025.
OSHA 29 CFR phần 1910.1000, bảng Z1-Z3, Giới hạn đối với chất ô nhiễm không khí 2006.

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Sử dụng sản phẩm trong điều kiện thông gió tốt. Mang phương tiện bảo vệ cá nhân được quy định dưới đây.

Phương tiện bảo vệ cá nhân, bảo vệ mắt/mặt: Đeo kính bảo hộ nếu có nguy cơ bắn vào mắt.

Phương tiện bảo vệ cá nhân, bảo vệ da: Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Phương tiện bảo vệ cá nhân, bảo vệ tay: Đeo găng tay. Cao su nitrile/cao su neoprene/PVC. Chưa xác định thời gian xuyên thấm đối với sản phẩm. Thay găng tay thường xuyên.
Tính phù hợp và độ bền của găng tay phụ thuộc vào cách sử dụng, ví dụ tần suất và thời gian tiếp xúc, độ dày vật liệu, công năng và khả năng kháng hóa chất. Luôn tham khảo ý kiến nhà cung cấp găng tay.

Phương tiện bảo vệ cá nhân, bảo vệ hô hấp: Không bắt buộc.

Nếu có nguy cơ hình thành sương phun, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp có bộ lọc P2.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Bảo đảm tuân thủ quy định địa phương về phát thải.

MỤC 9: Tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Thông số	Giá trị/đơn vị	
Trạng thái vật lý	Dạng nhão. Mỡ.	
Màu sắc	Xanh lam nhạt	
Mùi	Đặc trưng	
Độ hòa tan	Không tan trong: Nước.	

Thông số	Giá trị/đơn vị	Ghi chú
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu	
Điểm nóng chảy	Không có dữ liệu	
Điểm đông đặc	Không có dữ liệu	
Điểm sôi ban đầu và khoảng sôi	Không có dữ liệu	
Tính dễ cháy (rắn, khí)	Không có dữ liệu	
Giới hạn cháy trên/dưới	Không có dữ liệu	
Giới hạn nổ	Không có dữ liệu	
Điểm chớp cháy	210 °C	410 °F
Nhiệt độ tự bốc cháy		Không tự bốc cháy
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu	
pH (dung dịch sử dụng)	Không có dữ liệu	
pH (đậm đặc)	Không có dữ liệu	
Độ nhớt động học	Không có dữ liệu	
Độ nhớt	Không có dữ liệu	
Hệ số phân bố n-octanol/nước	Không có dữ liệu	
Áp suất hơi	Không có dữ liệu	
Khối lượng riêng	0,90 g/cm ³	(77 °F)
Tỷ trọng tương đối	Không có dữ liệu	

Mật độ hơi tương đối	Không có dữ liệu	
Tỷ trọng tương đối (không khí bão hòa)	Không có dữ liệu	
Đặc tính hạt	Không có dữ liệu	

9.2. Thông tin khác

Thông số	Giá trị/đơn vị	Ghi chú
----------	----------------	---------

MỤC 10: Độ ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Phản ứng với các chất sau: Chất oxy hóa.

10.2. Độ ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định khi được sử dụng theo hướng dẫn của nhà cung cấp.

10.3. Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Chưa ghi nhận.

10.4. Các điều kiện cần tránh

Tránh gia nhiệt và tiếp xúc với nguồn gây cháy.

10.5. Vật liệu không tương thích

Chất oxy hóa.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Sản phẩm phân hủy khi cháy hoặc khi được nung đến nhiệt độ cao và có thể tạo thành các khí độc sau: Carbon monoxide và carbon dioxide.

MỤC 11: Thông tin độc tính

11.1. Thông tin về tác động độc tính

Độc tính cấp - đường miệng: Sản phẩm không phải phân loại. Không có dữ liệu thử nghiệm. Nuốt lượng lớn có thể gây khó chịu.

Độc tính cấp - qua da: Sản phẩm không phải phân loại. Không có dữ liệu thử nghiệm.

Độc tính cấp - đường hô hấp: Sản phẩm không phải phân loại. Không có dữ liệu thử nghiệm.

Ăn mòn/kích ứng da: Sản phẩm không phải phân loại. Không có dữ liệu thử nghiệm. Làm mất dầu trên da. Phơi nhiễm lâu dài có thể gây kích ứng và có khả năng nhiễm trùng.

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt: Sản phẩm không phải phân loại. Không có dữ liệu thử nghiệm. Kích ứng tạm thời.

Mẫn cảm hô hấp hoặc mẫn cảm da: Sản phẩm không phải phân loại. Không có dữ liệu thử nghiệm.

Khả năng gây đột biến tế bào mầm: Sản phẩm không phải phân loại. Không có dữ liệu thử nghiệm.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT LGHP 2

Đặc tính gây ung thư:	Sản phẩm không phải phân loại. Không có dữ liệu thử nghiệm. Sản phẩm này không chứa bất kỳ chất gây ung thư hoặc chất có khả năng gây ung thư nào ở hàm lượng phải báo cáo theo danh mục của OSHA, IARC hoặc NTP.
Độc tính sinh sản:	Nghi ngờ gây tổn hại khả năng sinh sản.
Phơi nhiễm STOT một lần:	Sản phẩm không phải phân loại. Không có dữ liệu thử nghiệm.
Phơi nhiễm STOT lặp lại:	Sản phẩm không phải phân loại. Không có dữ liệu thử nghiệm.
Nguy cơ hít sặc:	Sản phẩm không phải phân loại. Không có dữ liệu thử nghiệm.

11.2. Thông tin về các mối nguy khác

Đặc tính gây rối loạn nội tiết:	Chưa ghi nhận.
Các tác động độc tính khác:	Chưa ghi nhận.

MỤC 12: Thông tin sinh thái

12.1. Độc tính sinh thái

Sản phẩm không phải phân loại. Không có dữ liệu thử nghiệm. Sản phẩm chứa một lượng nhỏ các chất nguy hại đối với môi trường.

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Không có dữ liệu thử nghiệm. Không được dự kiến là có khả năng phân hủy sinh học.

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Không có dữ liệu thử nghiệm.

12.4. Độ linh động trong đất

Không có dữ liệu thử nghiệm.

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Sản phẩm không chứa bất kỳ chất PBT hoặc vPvB nào.

12.6. Đặc tính gây rối loạn nội tiết

Chưa ghi nhận.

12.7. Các tác động bất lợi khác

Các sản phẩm dầu có thể gây ô nhiễm đất và nước.

Phân loại ô nhiễm nước của Đức (WGK): 1

MỤC 13: Các lưu ý về thải bỏ

13.1. Phương pháp xử lý chất thải

MỤC 14: Thông tin vận chuyển

14.1. Số UN:	Không áp dụng.	14.4. Nhóm đóng gói:	Không áp dụng.
14.2. Tên vận chuyển thích hợp theo UN:	Không áp dụng.	14.5. Nguy hại môi trường:	Không áp dụng.
14.3. Nhóm nguy hiểm vận chuyển:	Không áp dụng.		

14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt mà người sử dụng cần biết hoặc cần tuân thủ liên quan đến vận chuyển trong hoặc ngoài cơ sở
Không có.

14.7. Vận chuyển hàng rời (theo các văn kiện IMO)
Không áp dụng.

Thông tin khác: Sản phẩm không thuộc phạm vi điều chỉnh của các quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm.

MỤC 15: Thông tin quy định

15.1. Các quy định về an toàn, sức khỏe và môi trường dành riêng cho sản phẩm

Dự luật 65	
Hóa chất được biết là gây ung thư:	Không có chất nào trong công thức được liệt kê trong phiên bản mới nhất được công bố công khai.
Hóa chất được biết là gây độc tính sinh sản:	Không có chất nào trong công thức được liệt kê trong phiên bản mới nhất được công bố công khai.
TSCA:	Tất cả các chất trong công thức đều được liệt kê trong phiên bản mới nhất được công bố công khai.
Xếp hạng NFPA	
Nguy hại sức khỏe:	1
Tính dễ cháy:	1
Tính không ổn định:	0

15.2. Đánh giá an toàn hóa chất
Tên chất
Hỗn hợp phản ứng của: 3,3'-dicyclohexyl-1,1'-methylenbis(4,1-phenylene)diurea, 3-cyclohexyl-1-(4-(4-(3-octadecylureido)benzyl)phenyl)urea, 3,3'-dioctadecyl-1,1'-methylenbis(4,1-phenylene)diurea
3,3'-dicyclohexyl-1,1'-methylenbis(4,1-phenylene)diurea
Benzenamine, N-phenyl-, sản phẩm phản ứng với 2,4,4-trimethylpentene
3,3'-dioctadecyl-1,1'-methylenbis(4,1-phenylene)diurea

MỤC 16: Thông tin khác

Lịch sử phiên bản và chỉ dẫn thay đổi			
Phiên bản	Ngày sửa đổi	Người phụ trách	Thay đổi
2.1.0	28/05/2025	SRU	1,5,6,7,8,11,13,16

Từ viết tắt: PBT: Bền, tích lũy sinh học và độc hại
vPvB: Rất bền và rất tích lũy sinh học



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT LGHP 2

STOT: Độc tính đặc hiệu trên cơ quan đích

Thông tin khác:

Phiếu an toàn hóa chất này được lập cho và chỉ áp dụng đối với sản phẩm này. Tài liệu dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi và thông tin mà nhà cung cấp có thể cung cấp về sản phẩm tại thời điểm lập. Phiếu an toàn hóa chất tuân thủ pháp luật hiện hành về việc lập phiếu an toàn hóa chất theo CFR29, §1910.1200.

Khuyến nghị đào tạo:

Hiểu biết đầy đủ về phiếu an toàn hóa chất này phải là điều kiện tiên quyết.

Ngày sửa đổi:

28/05/2025

Thay thế bản ngày:

20/03/2023

Phương pháp phân loại:

Tính toán dựa trên mối nguy của các thành phần đã biết.

Quốc gia:

US